



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP III - PETROLIMEX

**Báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004
đã được kiểm toán**

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06 - 09
Báo cáo kết quả kinh doanh	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Xây Lắp III – Petrolimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004.

Công ty

Công ty Cổ Phần Xây Lắp III - Petrolimex được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08 tháng 06 năm 1999 của Bộ Trưởng Bộ Thương Mại.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4103000817 ngày 31 tháng 1 năm 2002 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Xây lắp, kinh doanh vật tư, vận tải, dịch vụ

Vốn điều lệ của Công ty là: 4.200.000.000 đồng.

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị

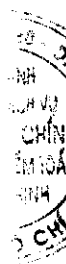
Ông Trần Văn Giáp	Nghỉ hưu từ 01/07/2004
Ông Cung Quang Hà	Chủ tịch
Ông Đinh Quang Hiếu	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Đình Thắng	Thành viên
Ông Phạm Văn Toàn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc

Ông Cung Quang Hà	Giám đốc
Ông Đinh Quang Hiếu	Phó Giám đốc
Ông Đặng Đình Thắng	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm Soát

Ông Phạm Văn Nam	
Ông Lê Trung Dũng	Đơn xin từ nhiệm ngày 05/11/2004
Bà Lê Thị Thùy Linh	



Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2004, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp.HCM, ngày tháng năm 2005

TM. Ban Giám Đốc
Giám đốc



Số : 78/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Báo cáo tài chính

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

của Công ty Cổ Phần Xây Lấp III - Petrolimex

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Xây Lấp III - Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Xây Lấp III - Petrolimex được lập ngày 24/02/2005 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2004, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2004 được trình bày từ trang 06 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Xây Lấp III - Petrolimex đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2004, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2004, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2005

**Công ty dịch vụ tư vấn tài chính
Kế toán và kiểm toán tại Tp.HCM**

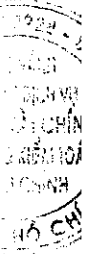
Giám đốc



**Ta Quang Tào
Chứng chỉ KTV số:D0055/KTV**

Kiểm toán viên

**Cao Thị Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số:0613/KTV**



ây

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2004

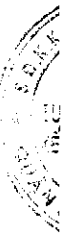
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi Chú	01/01/2004 Chưa kiểm toán	Số cuối kỳ
TÀI SẢN			
A. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn		21.841.650.603	26.185.770.068
I. Tiền		1.480.523.487	1.172.479.546
1. Tiền mặt (gồm cả ngân phiếu)	3	194.072.382	50.684.609
2. Tiền gửi ngân hàng		1.286.451.105	1.121.794.937
3. Tiền đang chuyển			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		3.700.000.000	-
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn			
2. Đầu tư ngắn hạn khác		3.700.000.000	
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
III. Các khoản phải thu		5.641.202.846	9.600.274.815
1. Phải thu khách hàng	4	3.210.039.797	6.059.814.134
2. Trả trước cho người bán		54.921.891	511.863.035
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			507.217
4. Phải thu nội bộ		-	1.788.957.834
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc			
- Phải thu nội bộ khác			
5. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
6. Các khoản phải thu khác		2.376.241.158	1.239.132.595
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi			
IV. Hàng tồn kho		7.817.469.776	11.780.029.881
1. Hàng mua đang đi trên đường	5		
2. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho		418.384.309	2.941.634.500
3. Công cụ, dụng cụ trong kho		230.469.580	244.866.928
4. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		7.063.882.756	8.419.781.410
5. Thành phẩm tồn kho		-	-
6. Hàng hoá tồn kho		104.733.131	173.747.043
7. Hàng gửi đi bán			
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
V. Tài sản lưu động khác		3.202.454.494	3.632.985.826
1. Tạm ứng		2.651.886.720	3.178.404.058
2. Chi phí trả trước		123.350.000	349.301.768
3. Chi phí chờ kết chuyển		254.532.726	5.280.000
4. Tài sản thiếu chờ xử lý		102.295.056	100.000.000
5. Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		70.389.992	
VI. Chi sự nghiệp		-	-
1. Chi sự nghiệp năm trước			
2. Chi sự nghiệp năm nay			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2004

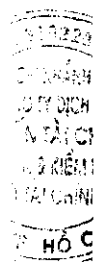
Chỉ tiêu	Ghi Chú	Đơn vị tính: VND	
		01/01/2004 Chưa kiểm toán	Số cuối kỳ
B. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn		3.239.270.282	3.369.758.438
I. Tài sản cố định	6	2.839.270.282	3.207.400.072
1. Tài sản cố định hữu hình		2.839.270.282	3.207.400.072
- Nguyên giá		3.756.006.776	4.619.287.769
- Giá trị hao mòn lũy kế		(916.736.494)	(1.411.887.697)
2. Tài sản cố định thuê tài chính			
- Nguyên giá			
- Giá trị hao mòn lũy kế			
2. Tài sản cố định vô hình		-	-
- Nguyên giá			
- Giá trị hao mòn lũy kế			
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		400.000.000	51.000.000
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	7	400.000.000	51.000.000
2. Góp vốn liên doanh		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	99.616.876
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-
V. Chi phí trả trước dài hạn			11.741.490
TỔNG TÀI SẢN		25.080.920.885	29.555.528.506



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2004

Chỉ tiêu	Ghi Chú	Đơn vị tính: VND	
		01/01/2004 Chưa kiểm toán	Số cuối kỳ
NGUỒN VỐN			
A. Nợ phải trả			
I. Nợ ngắn hạn			
1. Vay ngắn hạn	8	3.940.333.129	300.000.000
2. Nợ dài hạn đến hạn trả		-	-
3. Phải trả cho người bán		195.537.912	3.012.132.730
4. Người mua trả tiền trước		9.406.609.403	7.874.607.785
5. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước		461.445.501	2.167.588.343
6. Phải trả công nhân viên		368.420.627	693.497.223
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ		429.943.636	384.764.523
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác		2.495.311.375	6.070.273.674
9. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
II. Nợ dài hạn			
1. Vay dài hạn		-	-
2. Nợ dài hạn		-	-
3. Trái phiếu phát hành		-	-
III. Nợ khác			
1. Chi phí phải trả		1.581.955.686	1.986.758.686
2. Tài sản thừa chờ xử lý		1.581.955.686	1.986.758.686
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
B. Nguồn vốn chủ sở hữu			
I. Nguồn vốn, quỹ			
1. Nguồn vốn kinh doanh	11	6.201.363.616	7.065.905.542
I. Nguồn vốn, quỹ			
1. Nguồn vốn kinh doanh		6.200.830.309	6.977.891.264
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		4.200.000.000	4.200.000.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển		389.605.980	1.448.994.064
5. Quỹ dự phòng tài chính		68.281.460	120.804.510
6. Lợi nhuận chưa phân phối		1.542.942.869	1.208.092.690
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác			
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		533.307	88.014.278
2. Quỹ quản lý của cấp trên		533.307	88.014.278
3. Nguồn kinh phí sự nghiệp			
4. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
Tổng cộng nguồn vốn		25.080.920.885	29.555.528.506



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Ghi Chú	01/01/2004 Chưa kiểm toán	Số cuối kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Hạn mức kinh phí còn lại			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Mạnh Dương

Lập ngày 24 tháng 02 năm 2005

Giám đốc



GIÁM ĐỐC
Cung Quang Hà

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

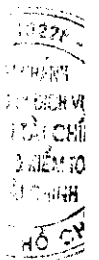
Năm 2004

Phần I: Lãi, Lỗ

Chỉ tiêu	Ghi Chú	Đơn vị tính: VND
		2004
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	12	61.853.027.597
<i>Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu</i>		
Các khoản giảm trừ		-
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp		
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		61.853.027.597
Giá vốn hàng bán		55.698.697.758
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.154.329.839
Doanh thu hoạt động tài chính	12	296.617.185
Chi phí tài chính		275.383.853
Chi phí bán hàng		383.358.380
Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.232.211.873
Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		1.559.992.918
Thu nhập khác	14	245.183.814
Chi phí khác	14	139.714.662
Lợi nhuận khác		105.469.152
Tổng lợi nhuận trước thuế		1.665.462.070
Lợi nhuận không chịu thuế		32.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		228.684.690
Thuế thu nhập được miễn tăng quỹ đầu tư		228.684.690
Lợi nhuận sau thuế		1.208.092.690

Phần II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số còn phải nộp cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
I. Thuế	461.445.501	2.439.427.004	733.284.162	2.167.588.343
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	461.445.501	2.130.995.050	516.264.245	2.076.176.306
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
4. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu				
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp		228.684.690	140.000.000	88.684.690
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất				
8. Tiền thuê đất		66.604.000	66.604.000	-
9. Các loại thuế khác		13.143.264	10.415.917	2.727.347
II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu				
2. Các khoản phí, lệ phí				
3. Các khoản nộp khác				
Tổng cộng	461.445.501	2.439.427.004	733.284.162	2.167.588.343



Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay đến cuối kỳ báo cáo **461.445.501**

Trong đó: Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Phần III: Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, thuế giá trị gia tăng được hoàn lại, thuế giá trị gia tăng được giảm, thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa

Đơn vị tính: VND
2004

Chỉ tiêu

I. Thuế GTGT được khấu trừ

1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	3.214.569.718
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	3.214.062.501
a) Số thuế GTGT đã khấu trừ	3.214.062.501
b) Số thuế GTGT đã hoàn lại	
c) Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	
d) Số thuế GTGT không được khấu trừ	
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	507.217

II. Thuế giá trị gia tăng được hoàn lại

1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ

III. Thuế giá trị gia tăng được miễn giảm

1. Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ
2. Số thuế GTGT được miễn giảm
3. Số thuế GTGT đã miễn giảm
4. Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ

IV. Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa

1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	461.445.501
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	5.345.057.551
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	3.214.062.501
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	516.264.245
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đến cuối kỳ	2.076.176.306

Người lập biểu

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hoàng Mạnh Dương

Lập, ngày 24 tháng 02 năm 2005

Giám đốc



GIÁM ĐỐC
Cung Quang Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2004

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã	Đơn vị tính: VND 2004
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	58.767.111.881
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(28.051.790.226)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.576.724.480)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(454.186.900)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(140.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.687.247.716
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(35.427.240.787)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	804.417.204
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(1.023.673.396)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	400.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.500.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	155.545.380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.031.871.984
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	20.869.480.549
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(24.509.813.678)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(504.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.144.333.129)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(308.043.941)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	1.480.523.487
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	1.172.479.546

Người lập biểu

(Chữ ký)

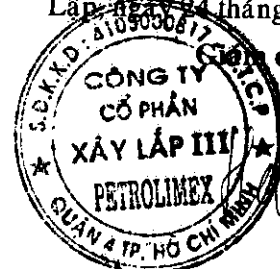
Kế toán trưởng

13

(Chữ ký)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hoàng Mạnh Dương

Lập ngày 24 tháng 02 năm 2005



GIÁM ĐỐC
Phung Quang Hà

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Xây Lắp III - Petrolimex được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08 tháng 06 năm 1999 của Bộ Trưởng Bộ Thương Mại.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4103000817 ngày 31 tháng 1 năm 2002 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 4.200.000.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Xây lắp, kinh doanh vật tư, vận tải, dịch vụ.

1.3. Tổng số nhân viên:

- Tổng số CBCNV : 159
- Nhân viên quản lý : 21

2. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1141/TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995, Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo các quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2.2. Niên độ kế toán

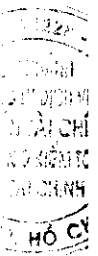
Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.4. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.



2.5. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.



2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

2.10. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

2.11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

2.12. Các thay đổi trong chính kế toán

Từ ngày 01/01/2004, việc hạch toán chi phí đi vay, chênh lệch tỷ giá hối đoái, nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được thực hiện theo các quy định mới tại Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán đợt 2 ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

Theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính thì tiêu chuẩn giá trị của TSCĐ được nâng lên là 10.000.000 đồng, việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện bắt đầu từ ngày TSCĐ tăng, giảm hoặc ngừng tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thay cho việc trích khấu hao theo nguyên tắc tròn tháng như quy định cũ.

Ngoài ra, trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

3. Tiền

Đơn vị tính: VND

31/12/2004

Tiền mặt tại quỹ

50.684.609

Tiền gửi ngân hàng

1.121.794.937

* Tiền gửi VND

1.113.140.429

* Tiền gửi ngoại tệ

548.17 USD #

8.654.508

Tổng

1.172.479.546

4. Các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/12/2003		31/12/2004		Tổng số tiền tranh chấp, mất khả năng thanh toán
	Tổng số	Trong đó số quá hạn	Tổng số	Trong đó số quá hạn	
1. Phải thu từ khách hàng	3.210.039.797		6.059.814.134		
2. Trả trước cho người bán	54.921.891		511.863.035		
3. Phải thu tạm ứng	2.651.886.720		3.178.404.058		
4. Phải thu nội bộ	-		1.788.957.834		
5. Phải thu khác	2.376.241.158		1.239.132.595		
Tổng cộng	8.293.089.566		12.778.171.656		

5. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

31/12/2004

Giá gốc của hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường

-

- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho

2.941.634.500

- Công cụ, dụng cụ trong kho

244.866.928

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

8.419.781.410

- Thành phẩm tồn kho

-

- Hàng hoá tồn kho

173.747.043

- Hàng gửi đi bán

-

Tổng cộng

11.780.029.881

6. Tài sản cố định

6.1 Tài sản cố định của Công ty

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	TSCĐ hữu hình
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	1.672.065.504	750.819.670	1.068.228.372	264.893.230	3.756.006.776	3.756.006.776
2. Số tăng trong kỳ	36.525.922	94.919.340	860.536.124	68.910.836	1.060.892.222	1.060.892.222
- Mua sắm mới		94.919.340	860.536.124	68.910.836	1.024.366.300	1.024.366.300
- Xây dựng mới	36.525.922				36.525.922	36.525.922
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ	5.225.536	108.751.659	18.000.000	65.634.036	197.611.231	197.611.231
- Thanh lý						
- Nhượng bán						
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ	5.225.536	108.751.659	18.000.000	65.634.036	197.611.231	197.611.231
- Giảm khác						
4. Số cuối kỳ	1.703.365.890	736.987.351	1.910.764.496	268.170.030	4.619.287.767	4.619.287.767
- Chưa sử dụng						
II. Giá trị đã hao mòn						
1. Số đầu kỳ	208.459.877	217.448.048	389.555.904	101.272.665	916.736.494	916.736.494
2. Tăng trong kỳ	144.232.932	108.214.742	247.017.499	73.685.692	573.150.865	573.150.865
3. Giảm trong kỳ	2.090.208	46.654.368	150.000	29.105.086	77.999.662	77.999.662
4. Số cuối kỳ	350.602.601	279.008.422	636.423.403	145.853.271	1.411.887.697	1.411.887.697
III. Giá trị còn lại						
1. Số đầu kỳ	1.463.605.627	533.371.622	678.672.468	163.620.565	2.839.270.282	2.839.270.282
2. Số cuối kỳ	1.352.763.289	457.978.929	1.274.341.093	122.316.759	3.207.400.070	3.207.400.070



7. Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Kết quả đầu tư
I. Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-	
1. Đầu tư chứng khoán	-				
2. Đầu tư ngắn hạn khác	3.700.000.000		3.700.000.000	-	
II. Đầu tư dài hạn	400.000.000	51.000.000	400.000.000	51.000.000	32.000.000
1. Đầu tư chứng khoán	400.000.000	51.000.000	400.000.000	51.000.000	32.000.000
2. Đầu tư vào liên doanh					
3. Đầu tư dài hạn khác					
Tổng	400.000.000	51.000.000	400.000.000	51.000.000	32.000.000

8. Các khoản phải trả

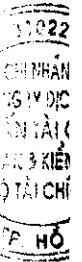
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/12/2003		31/12/2004		Tổng số tiền tranh chấp, mất khả năng thanh toán
	Tổng số	Trong đó số quá hạn	Tổng số	Trong đó số quá hạn	
1. Nợ dài hạn	-	-	-	-	
- Vay dài hạn	-	-	-	-	
- Nợ dài hạn	-	-	-	-	
2. Nợ ngắn hạn	18.879.557.269	-	22.489.622.964		
- Vay ngắn hạn	3.940.333.129		300.000.000		
- Phải trả cho người bán	195.537.912		3.012.132.730		
- Người mua trả trước	9.406.609.403		7.874.607.785		
- Phải trả công nhân viên	368.420.627		693.497.223		
- Các khoản phải nộp nhà nước	461.445.501		2.167.588.343		
- Chi phí phải trả	1.581.955.686		1.986.758.686		
- Phải trả nội bộ	429.943.636		384.764.523		
- Phải trả khác	2.495.311.375		6.070.273.674		
Tổng cộng	18.879.557.269	-	22.489.622.964	-	

* Vay ngắn hạn

Vay của Ngân Hàng Đầu tư và Phát Triển, Hợp đồng vay số 01/93011, ngày vay 20/12/2004
ngày đáo hạn 20/06/2005

* Người mua trả tiền trước	7.874.607.785
Cải tạo đường bãi hợp đồng 0394-XD	300.000.000
Công trình bến xuất bộ kho A - HĐ0872	231.566.925
Công trình xây dựng Tân Phước - Tiền Giang	606.371.871
Công trình xây dựng số 2 HĐ517	260.879.031
CHXD Bình An Đồng Nai	270.000.000
CHXD Tân An Đồng Nai	142.000.000
HĐ Gia công lắp đặt bể thép	1.700.000.000
Công trình cầu cảng 15.000W	2.329.774.894
Công trình bồn B35	547.098.377
Công ty TM Kiên Giang	484.469.881
Công trình kê san lấp mặt bằng nhà máy SX nước đá	174.000.000
Các công trình khác	828.446.806
* Chi phí phải trả	1.986.758.686
Trích bảo hành công trình kho gas Nhà bè	210.064.216
Công trình kho dầu nhờn B	372.232.867
Cửa hàng 50BC	173.935.381
Công trình nhà máy nhiệt điện Cần Thơ	344.611.130
Các khoản trích khác	885.915.092
* Các khoản phải trả khác	6.070.273.674
Công ty quản lý kinh doanh nhà	711.123.820
Khái - 38 ĐK	2.381.806.412
Xưởng cơ khí Nhà Bè	187.585.853
Công đoàn công ty	50.000.000
Trợ cấp thôi việc	71.933.015
Nợ khó đòi thu được trả tổng công ty	63.753.982
Nguyễn Đình Thiệu	34.540.169
Nguyễn Thu Hương	25.000.000
Tiền cọc thuê nhà	20.000.000
Các khoản phải trả khác	2.524.530.423



9. Tình hình thu nhập của công nhân viên

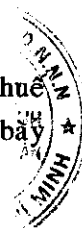
Chỉ tiêu	Kế hoạch	Đơn vị tính: VND
		Thực hiện 2004
1. Tổng quỹ lương		3.256.166.454
2. Tiền thưởng	-	337.450.255
3. Tổng thu nhập	-	3.593.616.709
4. Tiền lương bình quân		1.706.586
5. Thu nhập bình quân	-	1.883.447

10. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 28% trên lợi nhuận thu được.
+ Năm 2004 được miễn thuế 50%
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo tỷ lệ 5% và 10%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



11. Vốn kinh doanh

11.1 Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là 4,200,000,000 đồng tương ứng với 42,000 cổ phần

Số cổ phần được phép phát hành là: 42,000 cổ phần.

Số cổ phần đã được phép phát hành và được góp vốn đầy đủ là: 42,000 cổ phần.

Đến thời điểm 31/12/2004, vốn kinh doanh của Công ty là

	Số tiền		Tỷ lệ (%)	
	2003	2004	2003	2004
Vốn góp	4.200.000.000	4.200.000.000	100	100
Vốn cổ đông Nhà nước	1.260.000.000	1.260.000.000	30	30
Vốn cổ đông khác	2.940.000.000	2.940.000.000	70	70
Thặng dư vốn	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-
Tổng cộng	4.200.000.000	4.200.000.000	100	100

11.2 Phân phối lợi nhuận

1. Số lợi nhuận năm 2003 chuyển qua	1.542.942.869
Phân phối lợi nhuận năm 2003	
- Chia cổ tức	504.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	830.703.394
- Trích quỹ dự phòng tài chính	52.523.050
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	155.716.425
2. Số lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay	1.436.777.380
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn tăng quỹ đầu tư	228.684.690
3. Số lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	1.208.092.690

11.3 Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	389.605.980	1.059.388.084	-	1.448.994.064
- Quỹ nghiên cứu khoa học, đào tạo		-	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	68.281.460	52.523.050	-	120.804.510
- Quỹ khen thưởng		103.193.375	37.700.000	65.493.375
- Quỹ phúc lợi	533.307	52.523.050	30.535.454	22.520.903
Tổng cộng	458.420.747	1.267.627.559	68.235.454	1.657.812.852

* Ghi chú:

- Quỹ đầu tư phát triển tăng do:
 - + Thuế thu nhập doanh nghiệp 2003 và 2004 được miễn, giảm 723.019.280
 - +Bổ sung từ lợi nhuận 336.368.804
- Quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi tăng do: Trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2003

12. Doanh thu

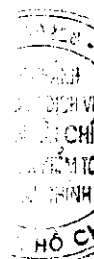
Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	2004	
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá	61.853.027.597	
<i>Trong đó: Doanh thu Xây lắp</i>	50.166.567.916	
Doanh thu hoạt động tài chính	296.617.185	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	236.641.419	
- Lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu	32.000.000	
- Doanh thu khác	27.975.766	

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	2004	
1. Chi phí nguyên vật, vật liệu	27.219.872.508	
2. Chi phí nhân công	6.422.645.028	
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	119.486.810	
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	5.694.433.665	
Tổng cộng	39.456.438.011	

14. Các khoản thu nhập khác và chi phí khác

	Đơn vị tính: VND	
	2004	
Các khoản thu nhập khác	245.183.814	
Lãi do thanh lý tài sản	70.367.292	
Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng	103.085.000	
Thu được các khoản nợ phải thu đã xoá sổ	71.731.522	
Chi phí khác	139.714.662	
Lỗ do nhượng bán tài sản	19.236.000	
Chi phí phạt tiền bảo hành	97.537.500	
Các khoản chi phí khác	22.941.162	



15. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chi tiêu	Đơn vị tính	2004
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản cố định / Tổng tài sản	%	10,85
- Tài sản lưu động / Tổng tài sản	%	89,15
1.2 Bố trí cơ cấu vốn		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	76,09
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	23,91
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Tổng tài sản / Tổng nợ phải trả	Lần	1,31
2.2 Tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,28
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,06
2.4 Giá trị thuần của tài sản cố định mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn / Tổng nợ dài hạn	Lần	-
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Lợi nhuận / doanh thu		
- Lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần + thu nhập từ hoạt động tài chính + thu nhập bất thường	%	2,67
- Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần + thu nhập từ hoạt động tài chính + thu nhập bất thường	%	1,94
3.2 Lợi nhuận / Tổng tài sản		
- Lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	5,64
- Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	4,09
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	%	17,10

Người lập biểu

Ngô

Kế toán trưởng

Ueet

Lập, ngày 24 tháng 02 năm 2005

Giám đốc



Lin

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hoàng Mạnh Dương

GIÁM ĐỐC
Luong Quang Hà